TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số 39/2017/HNGĐ-ST
Ngày : 18-7-2017
V/V Ly hôn giữa anh T và chị P.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Trí
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Mạnh Hùng

2. Ông Đặng Văn Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Duy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 18 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 71/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2017/QĐXX-ST ngày 12 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Minh T, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Thái Thị P, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Long An tỉnh Long An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 4 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Trần Minh T trình bày: Anh và chị Thái Thị P chung sống với nhau từ năm 1995, có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian khoảng 22 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế gia đình khó khăn anh có yêu cầu chị P ở nhà phụ giúp gia đình, chị P không đồng ý, chị P tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 02 năm 2017. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống có hạnh phúc nên anh yêu cầu được ly hôn với chị P.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Trần Tấn Đạt, sinh ngày 15/5/1996 (trưởng thành), Trần Thụy Như Thảo, sinh ngày 21/10/2003 hiện do anh T nuôi dưỡng, khi ly hôn anh T yêu cầu nuôi con chung tên Trần Thụy Như Thảo, không yêu cầu chị P cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Thái Thị P là bị đơn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên toà anh T không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, cũng như không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng khác và không có yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng: Anh Trần Minh T và chị Thái Thị P chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định. Nay anh T yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử nhận thấy thuộc quy định tại các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Chị Thái Thị P là bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án căn cứ vào các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt chị P.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa anh T và chị P có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Xét thấy tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa anh T cương quyết yêu cầu ly hôn với chị P, Hội đồng xét xử xét thấy tình nghĩa vợ chồng giữa anh T và chị P không còn, mục đích hôn nhân không đạt được khi anh T yêu cầu ly hôn chị P không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng (vắng mặt không có lý do) điều đó chứng tỏ chị P cũng không còn quan tâm gì đối với cuộc sống hôn nhân của hai anh chị theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn giữa anh T đối với chị P.

[3]. Về nuôi con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Trần Tấn Đạt, sinh ngày 15/5/1996 (trưởng thành), Trần Thụy Như Thảo, sinh ngày 21/10/2003 hiện do anh T nuôi dưỡng, anh T yêu cầu được nuôi con chung tên Trần Thụy Như Thảo, không yêu cầu chị P cấp dưỡng và Như Thảo có nguyện vọng sống với cha. Xét cần giao con chung tên Như Thảo cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. hai bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu ly hôn của anh T được chấp nhận, anh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 9, 19, 56, 81, 82, 83 ,84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Trần Minh T ly hôn với chị Thái Thị P.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Trần Thụy Như Thảo, sinh ngày 21/10/2003 cho anh T nuôi dưỡng, chị P không phải cấp dưỡng (hiện con do anh T nuôi dưỡng). Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Không ai được lợi dụng việc thăm nom con hoặc việc trực tiếp nuôi con để cản trở việc nuôi con hoặc việc thăm nom con, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bên còn lại. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

3. Về án phí: Anh Trần Minh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai thu số 0007562, ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

4. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh
- Viện kiểm sát huyện
- Chi cục THA dân sự huyện
- Các đương sự
- UBND xã (phường) nơi đăng ký kết hôn.
- Lưu (hồ sơ, án văn)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Bảo Trí